

Số: /TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

LẤY Ý KIẾN

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BCT ngày ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao, mã số HS và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện các hoạt động phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Thông tư này.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quản lý chất lượng

1. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện theo quy định tại **Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026** của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại các Phụ lục của Thông tư này, việc quản lý chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dẫn chiếu áp dụng trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng các Cục: Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công; Công nghiệp; Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Hóa chất và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Công nghiệp; Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Hóa chất và các cơ quan, tổ chức có liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao theo yêu cầu quản lý nhà nước phù hợp từng thời kỳ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;

BỘ TRƯỞNG

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ĐCK.

PHỤ LỤC I.

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

(Kèm theo Thông tư số /TT-BCT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
1	Giấy			
1.1	Khăn giấy và giấy vệ sinh	4803.00.30 4803.00.90	QCVN 09:2015/BCT	
2	Hóa chất và sản phẩm chứa hóa chất			
2.1	Đèn huỳnh quang có chứa thủy ngân	8539.31.30 8539.31.90	QCVN 02A: 2020/BCT	
2.2	Natri hydroxit công nghiệp dạng rắn và dạng lỏng	2815.11.00 2815.12.00	QCVN 03A: 2020/BCT	
2.3	Poly Aluminium Chloride (PAC)	2827.32.00	QCVN 06A: 2020/BCT	
2.4	Amoniac công nghiệp hàm lượng từ 10% đến 35%	2814.10.00 2814.20.00	QCVN 07A: 2020/BCT	
2.5	Các loại sơn: - Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; - Sơn làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước; - Sơn khác; các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	3208.10.90 3208.20.90 3208.90.90 3209.10.40 3209.10.90 3209.90.00 3210.00.20 3210.00.30 3210.00.99	QCVN 08: 2020/BCT	
2.6	Sản phẩm dệt may chứa formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo	5007.10.20 5007.10.30 5007.10.90 5007.20.20 5007.20.30 5007.20.90	QCVN 01:2017/BCT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5007.90.20		
		5007.90.30		
		5007.90.90		
		5111.11.00		
		5111.19.00		
		5111.20.00		
		5111.30.00		
		5111.90.00		
		5112.11.10		
		5112.11.90		
		5112.19.10		
		5112.19.90		
		5112.20.00		
		5112.30.00		
		5112.90.00		
		5113.00.00		
		5208.11.00		
		5208.12.00		
		5208.13.00		
		5208.19.00		
		5208.21.00		
		5208.22.00		
		5208.23.00		
		5208.29.00		
		5208.31.10		
		5208.31.00		
		5208.32.00		
		5208.33.00		
		5208.39.00		
		5208.41.10		
		5208.41.90		
		5208.42.10		
		5208.42.90		
		5208.43.00		
		5208.49.00		
		5208.51.10		
		5208.51.90		
		5208.52.10		
		5208.52.90		
		5208.59.10		
		5208.59.20		
		5208.59.90		
		5209.11.10		
		5209.11.90		
		5209.12.00		
		5209.19.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5209.21.00		
		5209.22.00		
		5209.29.00		
		5209.31.00		
		5209.32.00		
		5209.39.00		
		5209.41.00		
		5209.42.00		
		5209.43.00		
		5209.49.00		
		5209.51.10		
		5209.51.90		
		5209.52.10		
		5209.52.90		
		5209.59.10		
		5209.59.90		
		5210.11.00		
		5210.19.00		
		5210.21.00		
		5210.29.00		
		5210.31.00		
		5210.32.00		
		5210.39.00		
		5210.41.10		
		5210.41.90		
		5210.49.00		
		5210.51.10		
		5210.51.90		
		5210.59.10		
		5210.59.90		
		5211.11.00		
		5211.12.00		
		5211.19.00		
		5211.20.00		
		5211.31.00		
		5211.32.00		
		5211.39.00		
		5211.41.10		
		5211.41.90		
		5211.42.00		
		5211.43.00		
		5211.49.00		
		5211.51.10		
		5211.51.90		
		5211.52.10		
		5211.52.90		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5211.59.10		
		5211.59.90		
		5212.11.00		
		5212.12.00		
		5212.13.00		
		5212.14.00		
		5212.15.10		
		5212.15.90		
		5212.21.00		
		5212.22.00		
		5212.23.00		
		5212.24.00		
		5212.25.10		
		5212.25.90		
		5309.11.00		
		5309.19.00		
		5309.21.00		
		5309.29.00		
		5310.10.10		
		5310.10.90		
		5310.90.00		
		5311.00.10		
		5311.00.20		
		5311.00.90		
		5407.10.20		
		5407.10.91		
		5407.10.99		
		5407.41.10		
		5408.10.10		
		5408.10.90		
		5408.21.00		
		5408.22.00		
		5408.23.00		
		5408.24.00		
		5408.31.00		
		5408.32.00		
		5408.33.00		
		5408.34.00		
		5512.11.00		
		5512.19.00		
		5512.21.00		
		5512.29.00		
		5512.91.00		
		5512.99.00		
		5513.11.00		
		5513.12.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5513.13.00		
		5513.19.00		
		5513.21.00		
		5513.23.00		
		5513.29.00		
		5513.31.00		
		5513.39.00		
		5513.41.00		
		5513.49.00		
		5514.11.00		
		5514.12.00		
		5514.19.00		
		5514.21.00		
		5514.22.00		
		5514.23.00		
		5514.29.00		
		5514.30.00		
		5514.41.00		
		5514.42.00		
		5514.43.00		
		5514.49.00		
		5515.11.00		
		5515.12.00		
		5515.13.00		
		5515.19.00		
		5515.21.00		
		5515.22.00		
		5515.29.00		
		5515.91.00		
		5515.99.10		
		5515.99.90		
		5516.11.00		
		5516.12.00		
		5516.13.00		
		5516.14.00		
		5516.21.00		
		5516.22.00		
		5516.23.00		
		5516.24.00		
		5516.31.00		
		5516.32.00		
		5516.33.00		
		5516.34.00		
		5516.41.00		
		5516.42.00		
		5516.43.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5516.44.00		
		5516.91.00		
		5516.92.00		
		5516.93.00		
		5516.94.00		
		5601.21.00		
		5601.22.10		
		5601.22.90		
		5601.29.00		
		5601.30.10		
		5601.30.20		
		5601.30.90		
		5602.10.00		
		5602.21.00		
		5602.29.00		
		5602.90.00		
		5603.11.00		
		5603.12.00		
		5603.13.00		
		5603.14.00		
		5603.91.00		
		5603.92.00		
		5603.93.00		
		5603.94.00		
		5701.10.10		
		5701.10.90		
		5701.90.11		
		5701.90.19		
		5701.90.20		
		5701.90.91		
		5701.90.99		
		5702.10.00		
		5702.20.00		
		5702.31.00		
		5702.32.00		
		5702.39.10		
		5702.39.20		
		5702.39.90		
		5702.41.10		
		5702.41.90		
		5702.42.10		
		5702.42.90		
		5702.49.11		
		5702.49.19		
		5702.49.20		
		5702.49.91		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5702.49.99		
		5702.50.10		
		5702.50.20		
		5702.50.90		
		5702.91.10		
		5702.91.90		
		5702.92.10		
		5702.92.90		
		5702.99.11		
		5702.99.19		
		5702.99.20		
		5702.99.91		
		5702.99.99		
		5703.10.10		
		5703.10.20		
		5703.10.30		
		5703.10.90		
		5703.21.00		
		5703.29.10		
		5703.29.90		
		5703.31.00		
		5703.39.10		
		5703.39.90		
		5703.90.11		
		5703.90.19		
		5703.90.21		
		5703.90.22		
		5703.90.29		
		5703.90.91		
		5703.90.92		
		5703.90.93		
		5703.90.99		
		5704.10.00		
		5704.20.00		
		5704.90.00		
		5705.00.11		
		5705.00.19		
		5705.00.21		
		5705.00.29		
		5705.00.91		
		5705.00.92		
		5705.00.99		
		5801.10.10		
		5801.10.90		
		5801.21.10		
		5801.21.90		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5801.22.10		
		5801.22.90		
		5801.23.10		
		5801.23.90		
		5801.26.10		
		5801.26.90		
		5801.27.10		
		5801.27.90		
		5801.31.10		
		5801.31.90		
		5801.32.10		
		5801.32.90		
		5801.33.10		
		5801.33.90		
		5801.36.10		
		5801.36.90		
		5801.37.11		
		5801.37.12		
		5801.37.91		
		5801.37.92		
		5801.90.11		
		5801.90.19		
		5801.90.91		
		5801.90.99		
		5802.10.10		
		5802.10.90		
		5802.20.10		
		5802.20.90		
		5802.30.10		
		5802.30.20		
		5802.30.30		
		5802.30.90		
		5803.00.10		
		5803.00.20		
		5803.00.30		
		5803.00.90		
		5804.10.11		
		5804.10.19		
		5804.10.21		
		5804.10.29		
		5804.10.91		
		5804.10.99		
		5804.21.10		
		5804.21.90		
		5804.29.10		
		5804.29.90		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		5804.30.00		
		5806.10.10		
		5806.10.20		
		5806.10.90		
		5806.20.10		
		5806.20.90		
		5811.00.10		
		5811.00.90		
		5903.10.10		
		5903.10.90		
		5903.20.00		
		5903.90.10		
		5903.90.90		
		5905.00.10		
		5905.00.90		
		6001.10.00		
		6001.21.00		
		6001.22.00		
		6001.29.00		
		6001.91.00		
		6001.92.20		
		6001.92.30		
		6001.92.90		
		6001.99.00		
		6002.40.00		
		6002.90.00		
		6003.10.00		
		6003.20.00		
		6003.30.00		
		6003.40.00		
		6003.90.00		
		6004.10.10		
		6004.10.90		
		6004.90.00		
		6005.21.00		
		6005.22.00		
		6005.23.00		
		6005.24.00		
		6005.35.00		
		6005.36.10		
		6005.36.90		
		6005.37.10		
		6005.37.90		
		6005.38.10		
		6005.38.90		
		6005.39.10		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6005.39.90 6005.41.00 6005.42.00 6005.43.00 6005.44.00 6005.90.10 6005.90.90 6101.20.00 6101.30.00 6101.90.00 6102.10.00 6102.20.00 6102.30.00 6102.90.00 6103.10.00 6103.22.00 6103.23.00 6103.29.00 6103.31.00 6103.32.00 6103.33.00 6103.39.10 6103.39.90 6103.41.00 6103.42.00 6103.43.00 6103.49.00 6104.13.00 6104.19.20 6104.19.90 6104.22.00 6104.23.00 6104.29.00 6104.31.00 6104.32.00 6104.33.00 6104.39.00 6104.41.00 6104.42.00 6104.43.00 6104.44.00 6104.49.00 6104.51.00 6104.52.00 6104.53.00 6104.59.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6104.61.00		
		6104.62.00		
		6104.63.00		
		6104.69.00		
		6105.10.00		
		6105.20.10		
		6105.20.20		
		6105.90.00		
		6106.10.00		
		6106.20.00		
		6106.90.00		
		6107.11.00		
		6107.12.00		
		6107.19.00		
		6107.21.00		
		6107.22.00		
		6107.29.00		
		6107.91.00		
		6107.99.00		
		6108.11.00		
		6108.19.20		
		6108.19.30		
		6108.19.40		
		6108.19.90		
		6108.21.00		
		6108.22.00		
		6108.29.00		
		6108.31.00		
		6108.32.00		
		6108.39.00		
		6108.91.00		
		6108.92.00		
		6108.99.00		
		6109.10.10		
		6109.10.20		
		6109.90.10		
		6109.90.20		
		6109.90.30		
		6110.11.00		
		6110.12.00		
		6110.19.00		
		6110.20.00		
		6110.30.00		
		6110.90.00		
		6111.20.00		
		6111.30.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6111.90.10 6111.90.90 6112.11.00 6112.12.00 6112.19.00 6112.20.00 6112.31.00 6112.39.00 6112.41.10 6112.41.90 6112.49.10 6112.49.90 6113.00.40 6115.10.10 6116.10.10 6116.10.90 6116.91.00 6116.92.00 6116.93.00 6116.99.00 6117.10.10 6117.10.90 6117.80.11 6117.80.19 6117.80.20 6117.80.90 6117.90.00 6201.20.10 6201.20.90 6201.30.10 6201.30.90 6201.40.10 6201.40.90 6201.90.11 6201.90.19 6201.90.21 6201.90.29 6201.90.90 6202.20.10 6202.20.90 6202.30.10 6202.30.90 6202.40.10 6202.40.90 6202.90.10 6202.90.20		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6202.90.90 6203.11.00 6203.12.00 6203.19.11 6203.19.19 6203.19.21 6203.19.29 6203.19.90 6203.22.10 6203.22.90 6203.23.00 6203.29.10 6203.29.90 6203.31.00 6203.32.10 6203.32.90 6203.33.00 6203.39.00 6203.41.00 6203.42.10 6203.42.90 6203.43.00 6203.49.10 6203.49.90 6204.11.00 6204.12.10 6204.12.90 6204.13.00 6204.19.11 6204.19.19 6204.19.90 6204.21.00 6204.22.10 6204.22.90 6204.23.00 6204.29.10 6204.29.90 6204.31.00 6204.32.10 6204.32.90 6204.33.00 6204.39.11 6204.39.19 6204.39.90 6204.41.00 6204.42.10		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6204.42.90		
		6204.43.00		
		6204.44.00		
		6204.49.10		
		6204.49.90		
		6204.51.00		
		6204.52.10		
		6204.52.90		
		6204.53.00		
		6204.59.10		
		6204.59.90		
		6204.61.00		
		6204.62.00		
		6204.63.00		
		6204.69.00		
		6205.20.10		
		6205.20.20		
		6205.20.90		
		6205.30.10		
		6205.30.90		
		6205.90.10		
		6205.90.91		
		6205.90.92		
		6205.90.99		
		6206.10.10		
		6206.10.90		
		6206.20.00		
		6206.30.10		
		6206.30.90		
		6206.40.00		
		6206.90.00		
		6207.11.00		
		6207.19.00		
		6207.21.10		
		6207.21.90		
		6207.22.00		
		6207.29.10		
		6207.29.90		
		6207.91.00		
		6207.99.10		
		6207.99.90		
		6208.11.00		
		6208.19.00		
		6208.21.10		
		6208.21.90		
		6208.22.00		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6208.29.10 6208.29.90 6208.91.10 6208.91.90 6208.92.10 6208.92.90 6208.99.10 6208.99.90 6209.20.30 6209.20.40 6209.20.90 6209.30.10 6209.30.30 6209.30.40 6209.30.90 6209.90.00 6210.10.11 6210.10.19 6210.10.90 6210.20.20 6210.20.30 6210.20.40 6210.20.90 6210.30.20 6210.30.30 6210.30.40 6210.30.90 6210.40.10 6210.40.20 6210.40.90 6210.50.10 6210.50.20 6210.50.90 6211.11.00 6211.12.00 6211.20.00 6211.32.10 6211.32.20 6211.32.90 6211.33.10 6211.33.20 6211.33.30 6211.33.40 6211.33.90 6211.39.10 6211.39.20		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6211.39.30 6211.39.40 6211.39.90 6211.42.10 6211.42.20 6211.42.30 6211.42.90 6211.43.10 6211.43.20 6211.43.30 6211.43.40 6211.43.50 6211.43.60 6211.43.70 6211.43.90 6211.49.10 6211.49.20 6211.49.31 6211.49.39 6211.49.50 6211.49.60 6211.49.90 6212.10.11 6212.10.19 6212.10.91 6212.10.99 6212.20.10 6212.20.90 6212.30.10 6212.30.90 6212.90.11 6212.90.12 6212.90.19 6212.90.91 6212.90.92 6212.90.99 6213.20.10 6213.20.90 6213.90.11 6213.90.19 6213.90.91 6213.90.99 6214.10.10 6214.10.90 6214.20.00 6214.30.10		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6214.30.90		
		6214.40.10		
		6214.40.90		
		6214.90.10		
		6214.90.90		
		6215.10.10		
		6215.10.90		
		6215.20.10		
		6215.20.90		
		6215.90.10		
		6215.90.90		
		6216.00.10		
		6216.00.91		
		6216.00.92		
		6216.00.99		
		6217.10.10		
		6217.10.90		
		6217.90.00		
		6301.10.00		
		6301.20.00		
		6301.30.10		
		6301.30.90		
		6301.40.10		
		6301.40.90		
		6301.90.10		
		6301.90.90		
		6302.10.00		
		6302.21.00		
		6302.22.10		
		6302.22.90		
		6302.29.00		
		6302.31.00		
		6302.32.10		
		6302.32.90		
		6302.39.00		
		6302.40.00		
		6302.51.10		
		6302.51.90		
		6302.53.00		
		6302.59.10		
		6302.59.90		
		6302.60.00		
		6302.91.00		
		6302.93.00		
		6302.99.10		
		6302.99.90		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		6303.12.00		
		6303.19.10		
		6303.19.90		
		6303.91.00		
		6303.92.00		
		6303.99.00		
		6304.11.00		
		6304.19.10		
		6304.19.20		
		6304.19.90		
		6304.20.00		
		6304.91.10		
		6304.91.90		
		6304.92.00		
		6304.93.00		
		6304.99.00		
		6307.10.10		
		6307.10.20		
		6307.10.90		
		6308.00.00		
		6404.11.10		
		6404.11.20		
		6404.11.90		
		6501.00.00		
		6502.00.00		
		6504.00.00		
		6505.00.10		
		6505.00.20		
		6505.00.90		
		9404.10.00		
		9404.21.10		
		9404.21.20		
		9404.29.10		
		9404.29.20		
		9404.29.90		
		9404.30.00		
		9404.40.00		
		9404.90.00		
		9619.00.11		
		9619.00.12		
		9619.00.13		
		9619.00.14		
		9619.00.19		
		9619.00.92		
		9619.00.93		
		9619.00.99		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
3	Thuốc nổ công nghiệp			
	Thuốc nổ Amonit AD1	3602.00.00	QCVN 12-23:2024/BCT	
	Thuốc nổ TNP1	3602.00.00	QCVN 12-1:2021/BCT	
	Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên	3602.00.00	QCVN 12-4:2021/BCT	
	Thuốc nổ ANFO	3602.00.00	QCVN 12-27:2024/BCT	
	Thuốc nổ ANFO chịu nước	3602.00.00	QCVN 12-9:2022/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên	3602.00.00	QCVN 04:2020/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên	3602.00.00	QCVN 03:2020/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ	3602.00.00	QCVN 12-26:2024/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ	3602.00.00	QCVN 12-16:2023/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	3602.00.00	QCVN 05:2020/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ	3602.00.00	QCVN 06:2020/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương rời	3602.00.00	QCVN 12-10:2022/BCT	
	Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói	3602.00.00	QCVN 12-2:2021/BCT	
4	Thuốc nổ mạnh			
	Thuốc nổ Hexogen	3602.00.00	QCVN 12-13:2022/BCT	
	Thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)	3602.00.00	QCVN 12-12:2022/BCT	
	Thuốc nổ Octogen	3602.00.00	QCVN 12-17:2023/BCT	
	Thuốc nổ Pentrit	3602.00.00	QCVN 12-18:2023/BCT	
	Thuốc nổ hỗn hợp của các loại thuốc nổ mạnh đơn chất	3602.00.00	-	Xây dựng QCVN
5	Phụ kiện nổ công nghiệp			

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
	Kíp nổ đốt số 8	3603.60.00	QCVN 12-29:2024/BCT	
	Kíp nổ điện số 8	3603.60.00	QCVN 12-25:2024/BCT	
	Kíp nổ điện vi sai	3603.60.00	QCVN 12-28:2024/BCT	
	Kíp nổ điện vi sai an toàn	3603.60.00	QCVN 12-14:2023/BCT	
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ	3603.40.00	QCVN 12-20:2023/BCT	
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ	3603.40.00	QCVN 12-21:2023/BCT	
	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ	3603.40.00	QCVN 12-22:2023/BCT	
	Kíp vi sai phi điện MS	3603.40.00	QCVN 12-5:2022/BCT	
	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	3603.40.00	QCVN 12-6:2022/BCT	
	Kíp nổ điện tử	3603.40.00	QCVN 12-19:2023/BCT	
	Dây dẫn tín hiệu nổ	3603.50.00	QCVN 12-15:2023/BCT	
	Dây cháy chậm công nghiệp	3603.50.00	QCVN 12-30:2024/BCT	
	Dây nổ chịu nước	3603.50.00	QCVN 12-31:2024/BCT	
	Dây nổ thường	3603.50.00	QCVN 12-7:2022/BCT	
	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	3603.60.00	QCVN 12-8:2022/BCT	
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	3602.00.00	QCVN 12-24:2024/BCT	
	Mìn phá đá quá cỡ	3602.00.00	QCVN 12-3:2021/BCT	
	Mồi nổ tăng cường	3602.00.00	QCVN 12-11:2022/BCT	
6	Máy, thiết bị công nghiệp			
	Tời trục mỏ	8425.31.00	QCVN 02:2016/BCT; Sửa đổi 1:2019 QCVN 02:2016/BCT	
	Vì chống thủy lực sử dụng trong mỏ than hầm lò	7308.40.90	QCVN 03:2017/BCT	
	Máy biến áp phòng nổ	8504.33.11 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22 8504.34.25 8504.33.19	QCVN 03:2019/BCT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		8504.34.12 8504.34.13 8504.34.15 8504.34.16 8504.34.23 8504.34.24 8504.34.26 8504.34.29		
	Động cơ điện phòng nổ	8501.10.29 8501.10.49 8501.10.59 8501.10.99 8501.20.19 8501.20.29 8501.31.40 8501.32.12 8501.32.92 8501.33.00 8501.34.00 8501.40.19 8501.40.29 8501.51.19 8501.52.19 8501.52.29 8501.52.39 8501.53.00	QCVN 22:2023/BCT	
2.5	Khởi động từ phòng nổ	8535.21.10 8535.21.90 8535.29.00	QCVN 15:2021/BCT	
2.6	Áp tô mát phòng nổ	8535.21.10 8535.21.90 8535.29.00	QCVN 14:2021/BCT	
2.7	Tủ phân phối điện áp 6 kV phòng nổ	8537.20.90	QCVN 17:2022/BCT	
2.8	Máy phát điện phòng nổ	8502.11.00 8502.12.10 8502.12.20 8502.13.20 8502.13.90 8502.20.10 8502.20.20 8502.20.30 8502.20.42 8502.20.49 8502.39.10 8502.39.20	QCVN 07:2020/BCT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		8502.39.32 8502.39.39		
2.9	Role bảo vệ rò điện điện áp đến 1140V phòng nổ	8535.90.90	QCVN 18:2022/BCT	
2.10	Cáp điện phòng nổ	8544.20.11 8544.20.19 8544.20.21 8544.20.29 8544.42.94 8544.42.95 8544.42.96 8544.42.97 8544.42.99 8544.49.22 8544.49.23 8544.49.29 8544.49.41 8544.49.49 8544.60.11 8544.60.19 8544.60.21 8544.60.29	QCVN 21:2023/BCT	
2.11	Đèn chiếu sáng phòng nổ	8539.31.90 8539.52.90	QCVN 24:2024/BCT	
2.12	Bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò	9020.00.90	QCVN 01:2018/BCT	
2.13	Bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng	7311.00.29 7311.00.99	QCVN 02:2020/BCT	
	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép	7311.00.23 7311.00.24	QCVN 04:2013/BCT	
	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng composite	3923.30.20	QCVN 16:2022/BCT	
	Chai LPG mini	7311.00.91	QCVN 02:2017/BCT	
	Nồi hơi có áp suất trên 16 bar	8402.11.20 8402.20.20	QCVN 01:2008/BLĐTBXH	
	Bình chịu áp lực (có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác dầu khí trên biển) trong lĩnh vực: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân	7311.00.00 7311.00.21 7311.00.22 7311.00.23 7311.00.24 7311.00.99	QCVN 01:2008/BLĐTBXH	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
	<i>phôi điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo...</i>			

PHỤ LỤC II.

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

(Kèm theo Thông tư số /TT-BCT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
I	Tiền chất thuốc nổ			
1.1	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	3102.30.00	QCVN 05:2015/BCT	
1.2	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	3102.30.00	QCVN 03:2012/BCT	
1.3	Natri nitrat (NaNO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2834.29.90	QCVN 04A:2020/BCT	
1.4	Natri clorat (NaClO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.11.00	QCVN 04A:2020/BCT	
1.5	Kali nitrat (KNO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2834.21.00	QCVN 04A:2020/BCT	
1.6	Kali clorat (KClO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.19.00	QCVN 04A:2020/BCT	
1.7	Kali perclorat (KClO_4) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.90.90	QCVN 04A:2020/BCT	
II	Đồ uống			
1	Đồ uống không cồn	2009.11.00 2009.12.00 2009.19.00 2009.21.00 2009.29.00 2009.31.00 2009.39.00 2009.41.00 2009.49.00 2009.50.00 2009.61.00 2009.69.00 2009.71.00 2009.79.00 2009.81.10 2009.81.90	QCVN 6-2:2010/BYT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		2009.89.10 2009.89.20 2009.89.30 2009.89.40 2009.89.91 2009.89.99 2009.90.10 2009.90.91 2009.90.99 2201.10.20 2202.10.30 2202.10.90 2202.91.00 2202.99.10 2202.99.20 2202.99.30 2202.99.40 2202.99.50 2202.99.90		
2	Đồ uống có cồn	2203.00.11 2203.00.19 2203.00.91 2203.00.99 2204.10.00 2204.21.11 2204.21.13 2204.21.14 2204.21.21 2204.21.22 2204.22.11 2204.22.12 2204.22.13 2204.22.21 2204.22.22 2204.29.11 2204.29.12 2204.29.21 2204.29.22 2204.30.10 2204.30.20 2205.10.10 2205.10.20 2205.90.10 2205.90.20 2206.00.10 2206.00.20	QCVN 6-3:2010/BYT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		2206.00.31 2206.00.39 2206.00.41 2206.00.49 2206.00.50 2206.00.60 2206.00.91 2206.00.99 2207.10.00 2207.20.11 2207.20.19 2207.20.90 2208.20.50 2208.20.90 2208.30.10 2208.30.90 2208.40.00 2208.50.00 2208.60.00 2208.70.10 2208.70.90 2208.90.30 2208.90.40 2208.90.50 2208.90.60 2208.90.70 2208.90.80 2208.90.91 2208.90.99		
3	Sữa dạng lỏng	0401.10.10 0401.10.90 0401.20.10 0401.20.90 0401.40.10 0401.40.20 0401.40.90 0401.50.10 0401.50.90	QCVN 28:2026/BCT, QCVN 5-4:2010/BYT	
4	Sữa dạng bột	0402.10.41 0402.10.42 0402.10.49 0402.10.91 0402.10.92 0402.10.99 0402.21.20 0402.21.30	QCVN 5-2:2010/BYT, QCVN 5-4:2010/BYT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		0402.21.90 0402.29.20 0402.29.30 0402.29.90 0402.91.00 0402.99.00		
5	Sữa lên men	0403.20.11 0403.20.19 0403.20.91 0403.20.99 0403.90.10 0403.90.90	QCVN 5-4:2010/BYT, QCVN 5-5:2010/BYT	
6	Chất béo từ sữa	0404.10.11 0404.10.19 0404.10.91 0404.10.99 0404.90.00 0405.10.00 0405.20.00 0405.90.10 0405.90.20 0405.90.30 0405.90.90	QCVN 5-4:2010/BYT	
7	Phomat	0406.10.10 0406.10.20 0406.20.10 0406.20.90 0406.30.00 0406.40.00 0406.90.00	QCVN 5-3:2010/BYT	
8	Sữa chế biến không chứa cacao	1901.10.20 1901.90.31 2105.00.00	QCVN 5-1:2010/BYT, QCVN 5-2:2010/BYT , QCVN 5-3:2010/BYT, QCVN 5-4:2010/BYT	
9	Dầu thực vật	1507.90.20 1508.90.00 1509.90.11 1509.90.19 1509.90.91 1509.90.99 1510.90.10 1510.90.20 1510.90.90 1511.90.20 1511.90.31 1511.90.32	QCVN 29:2026/BCT	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Ghi chú
		1511.90.36 1511.90.37 1511.90.39 1511.90.41 1511.90.42 1511.90.49 1512.29.10 1512.29.90 1514.19.20		